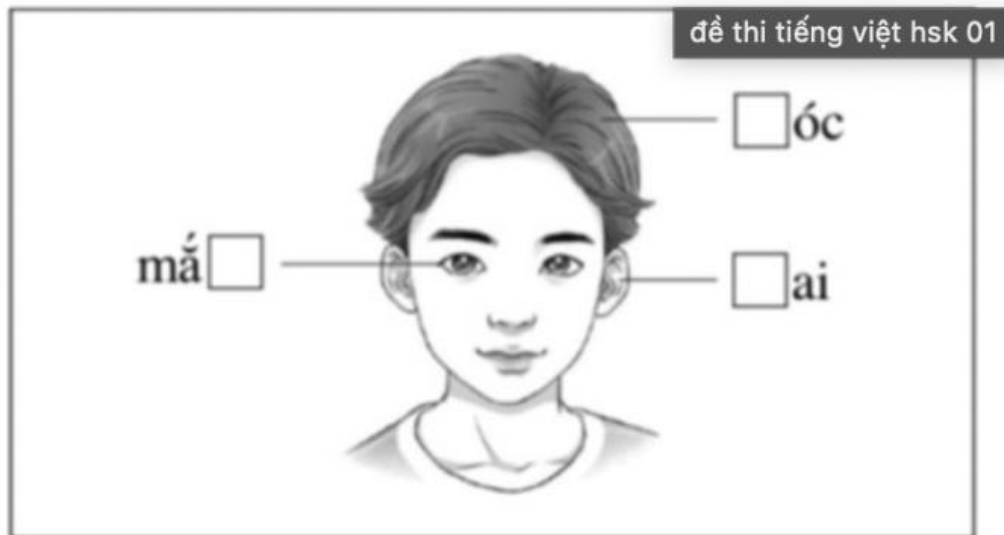


Chọn âm tiết để hoàn thành từ có nghĩa.

Những câu đầu tiên thường là đơn giản nhất.

1. □에 공통으로 들어갈 글자는? [1점]



① c

② m

③ n

④ p

⑤ t

2. 밑줄 친 부분과 발음이 같은 것은? [1점]



- ① chú
- ② phở
- ③ giấy
- ④ kính
- ⑤ khen

3. (a), (b)의 □에 들어갈 글자의 성조 표기가 옳은 것은?

(a)  k□m	(b)  m□o
---	--

- | | | | | | |
|---|-----|-----|---|-----|-----|
| | (a) | (b) | | (a) | (b) |
| ① | é | e | ② | e | è |
| ③ | è | ẹ | ④ | ě | ě |
| ⑤ | ẹ | ě | | | |

Chọn từ đúng để hoàn thành câu.

4. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Bạn đọc sách này rồi, đúng không?

B: Không. Mình mới _____ sách này ở thư viện.

- ① ho ② chậm ③ mượn ④ xanh ⑤ nhanh

5. 빈칸에 공통으로 들어갈 말로 알맞은 것은?

○ Em ít khi uống cà phê sữa _____.

○ Hùng thường đi _____ bóng vào cuối tuần.

- ① đá ② bắt ③ hẹp ④ ném ⑤ dưới

6. 빈칸에 들어갈 말로 옳은 것은?

Yu-na : Thưa cô, cho _____ ạ.

Cô Thu: Thứ 2 tuần sau.

- | | |
|----------------------|----------------------|
| ① bao giờ hỏi em thi | ② bao giờ thi em hỏi |
| ③ em hỏi bao giờ thi | ④ hỏi thi bao giờ em |
| ⑤ thi hỏi bao giờ em | |

7. 빈칸 (a), (b)에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Áo này chỉ 150.000 đồng thôi. Anh thấy thế nào?

B: Đẹp lắm! Nó _____ (a) _____ rẻ _____ (b) _____ đẹp.

- | | <u>(a)</u> | <u>(b)</u> | | <u>(a)</u> | <u>(b)</u> |
|---|------------|------------|---|------------|------------|
| ① | vừa | đã | ② | vừa | vừa |
| ③ | mỗi | một | ④ | sở dĩ | là vì |
| ⑤ | làm sao | được | | | |

9. 문장 표현이 옳은 것만을 있는 대로 고른 것은?

- a. Chị So-mi nói tiếng Việt rất tốt.
- b. Tuy em Đức hát hay nên làm ca sĩ.
- c. Anh Nam không những đẹp trai mà còn thông minh.

- ① a ② b ③ a, c ④ b, c ⑤ a, b, c

Chọn cả cụm từ để hoàn thành câu.

làm đ

6. 빈칸에 들어갈 말로 옳은 것은?

Yu-na : Thưa cô, cho _____ ạ.
Cô Thu : Thứ 2 tuần sau.

- ① bao giờ hỏi em thi ② bao giờ thi em hỏi
- ③ em hỏi bao giờ thi ④ hỏi thi bao giờ em
- ⑤ thi hỏi bao giờ em

7. 빈칸 (a), (b)에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Áo này chỉ 150.000 đồng thôi. Anh thấy thế nào?

B: Đẹp lắm! Nó _____ (a) _____ rẻ _____ (b) _____ đẹp.

- | | <u>(a)</u> | <u>(b)</u> | | <u>(a)</u> | <u>(b)</u> |
|---|------------|------------|---|------------|------------|
| ① | vừa | đã | ② | vừa | vừa |
| ③ | mỗi | một | ④ | sở dĩ | là vì |
| ⑤ | làm sao | được | | | |

9. 문장 표현이 옳은 것만을 있는 대로 고른 것은?

a. Chị So-mi nói tiếng Việt rất tốt.

b. Tuy em Đức hát hay nên làm ca sĩ.

c. Anh Nam không những đẹp trai mà còn thông minh.

- ① a ② b ③ a, c ④ b, c ⑤ a, b, c

Bây giờ là mấy giờ? Phải hiểu tiếng Việt mới chọn được đúng nhỉ?

10. 대화의 내용으로 보아 현재 시각은?

A: Em ơi, mấy giờ xe đến?

B: 9 giờ 30 ạ.

A: Vẫn còn 30 phút nữa. Chúng ta uống trà đi!



11. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]

A: Chào chị.

B: Chào anh. Anh _____?

A: Tôi tên là Park Si-on.

- | | |
|---------------------|-----------------|
| ① tên là gì | ② từ đâu đến |
| ③ đợi bao lâu | ④ có hiệu không |
| ⑤ là người nước nào | |

12. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?



- ① Ai đó
- ② Chị uống gì ạ
- ③ Chị cao bao nhiêu
- ④ Chị có túi xách không
- ⑤ Sinh nhật chị ngày nào

16. 글의 내용으로 알 수 있는 것은?

Hiền là giáo viên dạy tiếng Hàn. Năm ngoái, Hiền đã kết hôn và đang sống cùng với gia đình nhà chồng. Nhà cô ở gần trường, đi bộ chỉ mất 10 phút. Hàng tuần, Hiền giúp các học sinh tham gia câu lạc bộ chụp ảnh.

- ① Năm ngoái, Hiền đã kết hôn.
- ② Hiền là giáo viên dạy lớp 12.
- ③ Gia đình Hiền sống ở chung cư.
- ④ Hiền đến câu lạc bộ bằng xe máy.
- ⑤ Chồng của Hiền là người Hàn Quốc.

17. 대화의 내용으로 보아 Cần Thơ의 날씨에 해당하는 그림은?
[1점]

A: Hôm nay thời tiết ở Cần Thơ thế nào?

B: Hôm nay trời nắng, nhưng nghe nói ngày mai sẽ mưa.

- | | 오늘 | 내일 | | 오늘 | 내일 |
|---|---|---|---|--|---|
| ① |  |  | ② |  |  |
| ③ |  |  | ④ |  |  |
| ⑤ |  |  | | | |